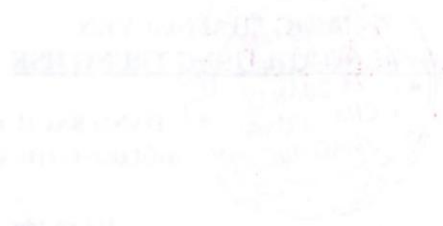




DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000001	DAO HOANG QUYNH TRANG	女	2004-12-16	030304013587	LE 3.11	
2	H92601850200000002	NGO BAO NGOC CHAU	女	2005-03-14	031305015819	LE 3.11	
3	H92601850200000003	NGUYEN THUY TRAM	女	2008-03-06	040308008305	LE 3.11	
4	H92601850200000004	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-09-18	040308013910	LE 3.11	
5	H92601850200000005	LE THI NGOC ANH	女	2008-08-25	040308015033	LE 3.11	
6	H92601850200000006	CAO HOANG HA TRANG	女	2010-01-31	040310001576	LE 3.11	
7	H92601850200000007	DAO THI DIEN	女	1996-03-01	042196014424	LE 3.11	
8	H92601850200000008	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 3.11	
9	H92601850200000009	HO THI NGOC ANH	女	2000-11-12	042300011579	LE 3.11	
10	H92601850200000010	PHAM HA AN	女	2001-09-09	042301003874	LE 3.11	
11	H92601850200000011	PHAN THI OANH	女	2003-04-28	042303001161	LE 3.11	
12	H92601850200000012	TRAN KHANH LY	女	2004-04-06	042304002603	LE 3.11	
13	H92601850200000013	TRAN THI DUYEN	女	2004-05-08	042304002741	LE 3.11	
14	H92601850200000014	HO THI THUY NHAN	女	2005-04-01	042305002772	LE 3.11	
15	H92601850200000015	TRAN GIA LINH	女	2008-03-25	042308007126	LE 3.11	
16	H92601850200000016	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2004-12-20	045304001311	LE 3.11	
17	H92601850200000017	LE TUYET MAI	女	2006-03-13	045306004880	LE 3.11	
18	H92601850200000018	NGUYEN NGOC DIEU MI	女	2005-03-19	046305004323	LE 3.11	
19	H92601850200000019	TRAN DIEM QUYNH	女	2006-04-25	048306004103	LE 3.11	
20	H92601850200000020	TRAN NHU QUYNH	女	2003-08-18	051303004939	LE 3.11	
21	H92601850200000021	NGUYEN THI MAI ANH	女	2004-01-28	064304007792	LE 3.11	
22	H92601850200000022	HOANG THI MY AN	女	2008-03-22	064308000155	LE 3.11	
23	H92601850200000023	BUI THI NGAN	女	2001-04-30	070301006754	LE 3.11	
24	H92601850200000024	DO TRAN NGUYET HANG	女	2007-09-16	077307005984	LE 3.11	
25	H92601850200000025	DUONG KHANH LY	女	2008-01-11	08308005279	LE 3.11	
26	H92601850200000026	NGUYEN HA KIEU ANH	女	2008-07-23	252308000023	LE 3.11	
27	H92601850200000027	TRAN THI THUY DUNG	女	2001-02-02	C4558081	LE 3.11	
28	H92601850200000028	DANG THI NGUYEN	女	2006-10-21	E01314119	LE 3.11	
29	H92601850200000029	NGUYEN LY NGOC NHU	女	2004-10-13	E01359039	LE 3.11	
30	H92601850200000030	HUA HUONG GIANG	女	2007-09-21	e01794261	LE 3.11	
31	H92601850200000031	NGUYEN KIEU PHUONG	女	2000-02-26	E01929680	LE 3.11	
32	H92601850200000032	LAI KIM NGAN	女	2002-03-02	e01993179	LE 3.11	
33	H92601850200000033	TRAN NGOC ANH	女	2007-05-11	E02925714	LE 3.11	
34	H92601850200000034	PHAM DONG MAI ANH	女	2006-07-22	E02960109	LE 3.11	
35	H92601850200000035	VU THI HUYEN	女	2001-07-11	e03545041	LE 3.11	
36	H92601850200000036	NGUYEN THU LAN	女	2006-11-15	e03605412	LE 3.11	
37	H92601850200000037	NGO PHUONG ANH	女	2008-01-31	k0568599	LE 3.11	
38	H92601850200000038	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2005-03-31	P01610767	LE 3.11	
39	H92601850200000039	PHAM PHUONG THAO	女	2005-04-19	P02125407	LE 3.11	
40	H92601850200000040	NGUYEN TIEN MANH	男	2005-01-31	P03231825	LE 3.11	



RECEIVED
JAN 11 1964

DATE	DESCRIPTION	AMOUNT	BALANCE
1/1/64	Balance forward		100.00
1/5/64	Check #100	25.00	75.00
1/10/64	Check #101	15.00	60.00
1/15/64	Check #102	10.00	50.00
1/20/64	Check #103	5.00	45.00
1/25/64	Check #104	5.00	40.00
1/30/64	Check #105	5.00	35.00
2/5/64	Check #106	5.00	30.00
2/10/64	Check #107	5.00	25.00
2/15/64	Check #108	5.00	20.00
2/20/64	Check #109	5.00	15.00
2/25/64	Check #110	5.00	10.00
2/28/64	Check #111	5.00	5.00
3/5/64	Check #112	5.00	0.00
3/10/64	Check #113	5.00	5.00
3/15/64	Check #114	5.00	0.00
3/20/64	Check #115	5.00	5.00
3/25/64	Check #116	5.00	0.00
3/30/64	Check #117	5.00	5.00
4/5/64	Check #118	5.00	0.00
4/10/64	Check #119	5.00	5.00
4/15/64	Check #120	5.00	0.00
4/20/64	Check #121	5.00	5.00
4/25/64	Check #122	5.00	0.00
4/30/64	Check #123	5.00	5.00
5/5/64	Check #124	5.00	0.00
5/10/64	Check #125	5.00	5.00
5/15/64	Check #126	5.00	0.00
5/20/64	Check #127	5.00	5.00
5/25/64	Check #128	5.00	0.00
5/30/64	Check #129	5.00	5.00
6/5/64	Check #130	5.00	0.00
6/10/64	Check #131	5.00	5.00
6/15/64	Check #132	5.00	0.00
6/20/64	Check #133	5.00	5.00
6/25/64	Check #134	5.00	0.00
6/30/64	Check #135	5.00	5.00
7/5/64	Check #136	5.00	0.00
7/10/64	Check #137	5.00	5.00
7/15/64	Check #138	5.00	0.00
7/20/64	Check #139	5.00	5.00
7/25/64	Check #140	5.00	0.00
7/30/64	Check #141	5.00	5.00
8/5/64	Check #142	5.00	0.00
8/10/64	Check #143	5.00	5.00
8/15/64	Check #144	5.00	0.00
8/20/64	Check #145	5.00	5.00
8/25/64	Check #146	5.00	0.00
8/30/64	Check #147	5.00	5.00
9/5/64	Check #148	5.00	0.00
9/10/64	Check #149	5.00	5.00
9/15/64	Check #150	5.00	0.00
9/20/64	Check #151	5.00	5.00
9/25/64	Check #152	5.00	0.00
9/30/64	Check #153	5.00	5.00
10/5/64	Check #154	5.00	0.00
10/10/64	Check #155	5.00	5.00
10/15/64	Check #156	5.00	0.00
10/20/64	Check #157	5.00	5.00
10/25/64	Check #158	5.00	0.00
10/30/64	Check #159	5.00	5.00
11/5/64	Check #160	5.00	0.00
11/10/64	Check #161	5.00	5.00
11/15/64	Check #162	5.00	0.00
11/20/64	Check #163	5.00	5.00
11/25/64	Check #164	5.00	0.00
11/30/64	Check #165	5.00	5.00
12/5/64	Check #166	5.00	0.00
12/10/64	Check #167	5.00	5.00
12/15/64	Check #168	5.00	0.00
12/20/64	Check #169	5.00	5.00
12/25/64	Check #170	5.00	0.00
12/30/64	Check #171	5.00	5.00



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000041	NGUYEN THU UYEN	女	1999-08-03	037199001958	LE 4.12	
2	H92601850200000042	NGUYEN HOANG ANH	男	2004-02-11	037204002579	LE 4.12	
3	H92601850200000043	NGUYEN HOANG LAM	男	2004-10-29	037204005184	LE 4.12	
4	H92601850200000044	DINH PHUONG LINH	女	2003-10-28	037303005004	LE 4.12	
5	H92601850200000045	NGUYEN THU HUYEN	女	2004-09-10	037304002691	LE 4.12	
6	H92601850200000046	PHAN THI BICH NHAN	女	2004-05-05	037304003765	LE 4.12	
7	H92601850200000047	TRAN KHANH LINH	女	2006-10-07	037306000087	LE 4.12	
8	H92601850200000048	TRAN DAN PHUONG	女	2008-02-22	037308000576	LE 4.12	
9	H92601850200000049	PHAM THI TRAM	女	1997-06-21	038197030082	LE 4.12	
10	H92601850200000050	BUI THANH DUNG	女	2001-06-16	038301009114	LE 4.12	
11	H92601850200000051	HAN THI MINH ANH	女	2001-09-09	038301009284	LE 4.12	
12	H92601850200000052	NGUYEN THI LOAN	女	2001-04-20	038301012933	LE 4.12	
13	H92601850200000053	NGUYEN LINH TRANG	女	2002-09-26	038302004857	LE 4.12	
14	H92601850200000054	LE THI THUY DUNG	女	2003-03-13	038303002249	LE 4.12	
15	H92601850200000055	LE THI LINH NHI	女	2003-12-30	038303008289	LE 4.12	
16	H92601850200000056	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-11-03	038303010139	LE 4.12	
17	H92601850200000057	LE THI NGA	女	2003-08-27	038303015302	LE 4.12	
18	H92601850200000058	LE THI HUE	女	2004-10-27	038304011067	LE 4.12	
19	H92601850200000059	NGO THI THU HUYEN	女	2004-10-13	038304024529	LE 4.12	
20	H92601850200000060	LE THU UYEN	女	2004-07-04	038304031384	LE 4.12	
21	H92601850200000061	NGUYEN HA PHUONG	女	2006-12-20	038306020498	LE 4.12	
22	H92601850200000062	TRINH LAN ANH	女	2007-08-17	038307008865	LE 4.12	
23	H92601850200000063	MAI THI DIEU LINH	女	2007-09-03	038307015541	LE 4.12	
24	H92601850200000064	HOANG THANH NGA	女	2008-09-14	038308009132	LE 4.12	
25	H92601850200000065	TRUONG THI ANH THO	女	2008-03-26	038308011407	LE 4.12	
26	H92601850200000066	LE HONG QUYEN	女	2008-05-03	038308017258	LE 4.12	
27	H92601850200000067	TRAN THI LAN	女	1993-03-09	040193038343	LE 4.12	
28	H92601850200000068	BUI THI THANH HAI	女	1997-12-15	040197011167	LE 4.12	
29	H92601850200000069	NGUYEN THI THU TRANG	女	1998-04-10	040198014666	LE 4.12	
30	H92601850200000070	LE DANG CHINH	男	2004-03-20	040204000236	LE 4.12	
31	H92601850200000071	DANG TRINH VUONG VUONG	男	2008-05-08	040208000321	LE 4.12	
32	H92601850200000072	DANG TRINH THINH THINH	男	2008-05-08	040208027954	LE 4.12	
33	H92601850200000073	TRAN NHAT LINH	女	2002-04-07	040302020084	LE 4.12	
34	H92601850200000074	DINH THI TRANG	女	2004-08-14	040304004302	LE 4.12	
35	H92601850200000075	NGUYEN THI YEN CHI	女	2004-08-12	040304021991	LE 4.12	
36	H92601850200000076	LE THI HOA	女	2005-08-17	040305018614	LE 4.12	
37	H92601850200000077	TRAN THI THUY	女	2006-07-03	040306009078	LE 4.12	
38	H92601850200000078	DAO NGUYEN PHUONG	女	2006-10-09	040306021283	LE 4.12	
39	H92601850200000079	NGUYEN HA VY	女	2007-10-29	040307026024	LE 4.12	
40	H92601850200000080	NGUYEN LUU NHU NGOC	女	2008-10-03	040308001109	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000081	TRAN THI CAM TU	女	2008-07-03	027308007403	LE 4.14	
2	H92601850200000082	NGUYEN MINH NGOC	女	2008-09-05	027308007420	LE 4.14	
3	H92601850200000083	LAI QUYNH TRANG	女	2008-11-02	027308009329	LE 4.14	
4	H92601850200000084	NGUYEN THI MINH TRANG	女	2008-01-05	027308009382	LE 4.14	
5	H92601850200000085	NGUYEN MAI LAN	女	2008-01-13	027308010705	LE 4.14	
6	H92601850200000086	NGUYEN TRAN HOANG LINH	女	2008-07-25	027308012114	LE 4.14	
7	H92601850200000087	NGUYEN HONG KHANH LINH	女	2008-05-15	027308012209	LE 4.14	
8	H92601850200000088	NGUYEN NHAT ANH	女	2009-11-03	027309010819	LE 4.14	
9	H92601850200000089	NGUYEN TUAN HIEN	男	2004-01-28	030204001576	LE 4.14	
10	H92601850200000090	NGUYEN BAO KHANH	男	2007-07-22	030207000903	LE 4.14	
11	H92601850200000091	VU PHUONG THACH THAO	女	2000-03-12	030300001144	LE 4.14	
12	H92601850200000092	PHAM THI HUONG	女	2000-02-10	030300001152	LE 4.14	
13	H92601850200000093	LUONG THI PHUONG	女	2004-11-22	030304014398	LE 4.14	
14	H92601850200000094	TRINH THUY LINH	女	2006-10-28	030306009126	LE 4.14	
15	H92601850200000095	TRINH KHANH LINH	女	2006-10-28	030306009519	LE 4.14	
16	H92601850200000096	PHAM PHUONG NGA	女	2007-11-16	030307001414	LE 4.14	
17	H92601850200000097	NGUYEN NGOC GIA LINH	女	2007-08-11	030307007529	LE 4.14	
18	H92601850200000098	DINH HA CHI	女	2008-09-24	030308004524	LE 4.14	
19	H92601850200000099	PHAM MANH TRUONG	男	1993-06-01	031093003210	LE 4.14	
20	H92601850200000100	BUI THI THU HIEN	女	2001-03-17	031301009542	LE 4.14	
21	H92601850200000101	TRAN NHAT PHUONG	女	2002-09-27	031302002886	LE 4.14	
22	H92601850200000102	NGUYEN THANH THAO	女	2002-11-11	031302002972	LE 4.14	
23	H92601850200000103	DANG THANH NHAN	女	2002-06-20	031302004217	LE 4.14	
24	H92601850200000104	DINH PHUONG THAO	女	2004-09-07	031304001892	LE 4.14	
25	H92601850200000105	NGUYEN THI THUY HANG	女	2004-05-17	031304008179	LE 4.14	
26	H92601850200000106	NGUYEN THI DUYEN	女	1987-02-20	033187013698	LE 4.14	
27	H92601850200000107	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	1989-10-21	033189005449	LE 4.14	
28	H92601850200000108	TRAN THI THU THUY	女	1995-03-15	033195001689	LE 4.14	
29	H92601850200000109	LUU MINH THANH	男	2008-05-16	033208009006	LE 4.14	
30	H92601850200000110	DINH THI LAN ANH	女	2001-03-16	033301000583	LE 4.14	
31	H92601850200000111	DO THI ANH NGUYET	女	2003-10-18	033303003079	LE 4.14	
32	H92601850200000112	NGUYEN DUC NHAN	男	1996-12-15	034096009676	LE 4.14	
33	H92601850200000113	PHAM THI TAM	女	1995-01-01	034195002123	LE 4.14	
34	H92601850200000114	NGUYEN THI HUYEN LUONG	女	1998-09-27	034198009603	LE 4.14	
35	H92601850200000115	PHAM THI NHU QUYNH	女	1999-05-30	034199005552	LE 4.14	
36	H92601850200000116	TRAN THI HOAI THUONG	女	1999-09-28	034199006168	LE 4.14	
37	H92601850200000117	MAI THI NGAT	女	1999-01-28	034199012397	LE 4.14	
38	H92601850200000118	NGUYEN THI UYEN	女	1999-12-09	034199013545	LE 4.14	
39	H92601850200000119	LE TUAN ANH	男	2002-02-01	034202005658	LE 4.14	
40	H92601850200000120	VU THI HUONG	女	2000-12-09	034300012872	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000121	TA THI HUYEN	女	2000-12-27	040300017166	LE 4.15	
2	H92601850200000122	NGUYEN THI XUAN THI	女	2001-03-11	040301008554	LE 4.15	
3	H92601850200000123	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2002-07-25	040302008426	LE 4.15	
4	H92601850200000124	DUONG THI MY DIEU	女	2003-09-10	040303002667	LE 4.15	
5	H92601850200000125	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2004-03-26	040304005032	LE 4.15	
6	H92601850200000126	TRAN THI THUONG	女	2005-11-20	040305005594	LE 4.15	
7	H92601850200000127	NGUYEN TAM NHU NGUYET	女	2005-02-05	040305024506	LE 4.15	
8	H92601850200000128	LE HO NGOC HAN	女	2007-07-31	040307022301	LE 4.15	
9	H92601850200000129	TRAN DANG THU THAO	女	2008-09-18	040308007474	LE 4.15	
10	H92601850200000130	TRAN THU TRANG	女	2001-02-26	042301004149	LE 4.15	
11	H92601850200000131	TRAN GIA LINH	女	2008-03-25	042308007126	LE 4.15	
12	H92601850200000132	TRAN VU PHUONG LY	女	2003-12-15	044303002308	LE 4.15	
13	H92601850200000133	NGUYEN DINH KHANG	男	2001-09-01	045201005003	LE 4.15	
14	H92601850200000134	VU THI HOA	女	2002-04-28	c8886237	LE 4.15	
15	H92601850200000135	HOANG THI CHUNG	女	1998-10-12	c9081420	LE 4.15	
16	H92601850200000136	NGUYEN THI THU LAN	女	2007-10-30	E02909550	LE 4.15	
17	H92601850200000137	SAN BU	女	1996-01-02	MH410647	LE 4.15	
18	H92601850200000138	LAHTAW HTU LUM	女	2000-10-24	MH895666	LE 4.15	
19	H92601850200000139	NGUYEN DIEU HUONG	女	2005-02-24	P00394023	LE 4.15	
20	H92601850200000140	CHU TRANG NHUNG	女	2003-03-06	P00848272	LE 4.15	
21	H92601850200000141	NGUYEN LAN ANH	女	2004-07-30	p03532129	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000142	VU THI THUY	女	1998-07-22	036198000147	LE 4.16	
2	H92601850200000143	TRAN THI MINH PHUONG	女	1999-03-19	036199005256	LE 4.16	
3	H92601850200000144	PHAM DUC TRUNG	男	2008-12-12	036208001466	LE 4.16	
4	H92601850200000145	NGUYEN THI DINH	女	2001-08-23	036301007009	LE 4.16	
5	H92601850200000146	NGO LAN ANH	女	2001-09-09	036301009405	LE 4.16	
6	H92601850200000147	TRAN TU PHUONG	女	2003-08-19	036303005371	LE 4.16	
7	H92601850200000148	NGUYEN THI DUYEN	女	2003-04-13	036303010552	LE 4.16	
8	H92601850200000149	HOANG THI QUYNH ANH	女	2004-04-02	036304002352	LE 4.16	
9	H92601850200000150	NGUYEN THI CHUYEN	女	2005-10-17	036305017500	LE 4.16	
10	H92601850200000151	HOANG THI PHUONG THAO	女	2006-12-14	036306007866	LE 4.16	
11	H92601850200000152	VU THI TU QUYEN	女	2007-01-26	036307018547	LE 4.16	
12	H92601850200000153	VU TRAN DIEU LINH	女	2008-08-28	036308017828	LE 4.16	
13	H92601850200000154	NGUYEN THI HONG VAN	女	2000-12-07	037300007188	LE 4.16	
14	H92601850200000155	NGUYEN THI THANH BINH	女	2004-01-07	037304000866	LE 4.16	
15	H92601850200000156	TONG THI THU THUY	女	2004-02-16	037304004112	LE 4.16	
16	H92601850200000157	NGUYEN THI LOAN PHUONG	女	2005-09-29	037305004307	LE 4.16	
17	H92601850200000158	LE THI THAO	女	2002-03-06	038302002743	LE 4.16	
18	H92601850200000159	HOANG THI HONG NHUNG	女	2003-03-16	038303005683	LE 4.16	
19	H92601850200000160	DO THI NGAN	女	2003-09-25	038303021535	LE 4.16	
20	H92601850200000161	HOANG LE THAO VY	女	2008-06-24	038308029048	LE 4.16	
21	H92601850200000162	NGUYEN THI THUY AN	女	1996-11-29	040196014661	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000163	NGUYEN VAN SY	nam	1996-09-20	025096002539	LE 5.17	
2	H92601850200000164	NGUYEN THI THU HANG	nữ	1990-07-17	025190013894	LE 5.17	
3	H92601850200000165	VU THI THU HUONG	nữ	1990-02-03	025190015200	LE 5.17	
4	H92601850200000166	DO VAN LINH	nam	2007-06-19	025207002297	LE 5.17	
5	H92601850200000167	HA TRI TRUNG	nam	2008-09-21	025208003122	LE 5.17	
6	H92601850200000168	HA DUC HIEU	nam	2008-09-21	025208003859	LE 5.17	
7	H92601850200000169	BUI HOANG LONG	nam	2008-11-13	025208014459	LE 5.17	
8	H92601850200000170	BUI THANH HUYEN	nữ	2003-08-18	025303000479	LE 5.17	
9	H92601850200000171	VU KIM KHANH	nữ	2004-05-26	025304010939	LE 5.17	
10	H92601850200000172	NGUYEN THUY DUNG	nữ	2005-10-15	025305001041	LE 5.17	
11	H92601850200000173	LAI MAI TRANG	nữ	2006-10-22	025306000505	LE 5.17	
12	H92601850200000174	HA THI HUYEN TRANG	nữ	2006-01-29	025306009029	LE 5.17	
13	H92601850200000175	NGUYEN HA LINH	nữ	2008-09-06	025308001065	LE 5.17	
14	H92601850200000176	NGUYEN NGOC KHANH	nữ	2008-02-18	025308001858	LE 5.17	
15	H92601850200000177	PHAN HOANG THUY DUONG	nữ	2008-02-16	025308003395	LE 5.17	
16	H92601850200000178	NGUYEN VU THUY TRANG	nữ	2008-01-11	025308009633	LE 5.17	
17	H92601850200000179	TRAN PHUONG LY	nữ	2008-02-10	025308009956	LE 5.17	
18	H92601850200000180	PHUNG THAO VY	nữ	2008-01-08	025308012346	LE 5.17	
19	H92601850200000181	PHAM HONG HANH	nữ	2009-11-12	025309009112	LE 5.17	
20	H92601850200000182	NGUYEN THI HOANG NGAN	nữ	2009-12-29	025309087055	LE 5.17	
21	H92601850200000183	NGUYEN THI HONG	nữ	1989-07-02	026189000388	LE 5.17	
22	H92601850200000184	NGUYEN THI MINH TAM	nữ	1997-05-12	026197004269	LE 5.17	
23	H92601850200000185	HOANG HOA DO	nam	2006-06-26	026206013232	LE 5.17	
24	H92601850200000186	NGUYEN VAN CHINH	nam	2008-05-10	026208011011	LE 5.17	
25	H92601850200000187	BUI TRUNG DUNG	nam	2008-11-24	026208012805	LE 5.17	
26	H92601850200000188	HA THI TRANG	nữ	2000-03-23	026300004799	LE 5.17	
27	H92601850200000189	NGUYEN THI HUYEN	nữ	2003-09-25	026303003339	LE 5.17	
28	H92601850200000190	DAO THI KIEU TRANG	nữ	2004-08-10	026304002654	LE 5.17	
29	H92601850200000191	NGUYEN PHUONG TRA	nữ	2005-09-01	026305003303	LE 5.17	
30	H92601850200000192	NGUYEN THI HONG VAN	nữ	2005-02-28	026305011056	LE 5.17	
31	H92601850200000193	NGUYEN KHANH LINH	nữ	2006-06-21	026306000061	LE 5.17	
32	H92601850200000194	NGUYEN THI KHANH LINH	nữ	2006-01-30	026306005631	LE 5.17	
33	H92601850200000195	NGO THI NGOC ANH	nữ	2006-01-16	026306007146	LE 5.17	
34	H92601850200000196	NGO THI LAN HUONG	nữ	2007-12-31	026307000578	LE 5.17	
35	H92601850200000197	TA THAO MINH	nữ	2007-09-30	026307010764	LE 5.17	
36	H92601850200000198	TRINH NGUYEN NHUNG	nữ	2008-02-12	026308000919	LE 5.17	
37	H92601850200000199	TRAN ANH DAO	nữ	2008-10-01	026308001177	LE 5.17	
38	H92601850200000200	LE THI DUC HANH	nữ	2008-03-21	026308003954	LE 5.17	
39	H92601850200000201	DINH THI HUYEN TRANG	nữ	2008-05-17	026308004131	LE 5.17	
40	H92601850200000202	NGUYEN PHUONG THAO	nữ	2008-12-02	026308011218	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000203	TRINH THI HUE	女	2002-03-24	024302004710	LE 5.18	
2	H92601850200000204	LE THI THAO	女	2003-08-01	024303002657	LE 5.18	
3	H92601850200000205	NGUYEN THI THUONG	女	2003-07-06	024303012834	LE 5.18	
4	H92601850200000206	DINH THI BICH NGOC	女	2004-05-29	024304000477	LE 5.18	
5	H92601850200000207	NGUYEN LAN HUONG	女	2004-11-06	024304000875	LE 5.18	
6	H92601850200000208	NGUYEN BICH NGOC	女	2004-12-12	024304001310	LE 5.18	
7	H92601850200000209	DANG THANH VAN	女	2004-11-15	024304001516	LE 5.18	
8	H92601850200000210	DOAN THI THU THUY	女	2004-08-18	024304001947	LE 5.18	
9	H92601850200000211	NGUYEN NGOC QUYEN	女	2004-05-25	024304001960	LE 5.18	
10	H92601850200000212	DONG THI NGUYET	女	2004-02-16	024304002402	LE 5.18	
11	H92601850200000213	PHUNG THANH THAO	女	2004-09-19	024304007849	LE 5.18	
12	H92601850200000214	THAN THI THUY	女	2004-03-27	024304008565	LE 5.18	
13	H92601850200000215	NGO THI MY QUYNH	女	2004-08-12	024304008878	LE 5.18	
14	H92601850200000216	VI THI THU NGUYET	女	2004-10-25	024304012755	LE 5.18	
15	H92601850200000217	VU THI MINH NGUYET	女	2005-03-20	024305002202	LE 5.18	
16	H92601850200000218	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-09-12	024305005875	LE 5.18	
17	H92601850200000219	NGO THI THU HUYEN	女	2006-01-28	024306000784	LE 5.18	
18	H92601850200000220	NGUYEN HA NGOC LINH	女	2006-06-06	024306011499	LE 5.18	
19	H92601850200000221	PHAM THI TUYET	女	2007-12-09	024307005384	LE 5.18	
20	H92601850200000222	TRAN DIEP CHI	女	2007-12-27	024307005930	LE 5.18	
21	H92601850200000223	NGUYEN MINH PHUONG	女	2007-04-19	024307009113	LE 5.18	
22	H92601850200000224	LE PHUONG LINH	女	2007-12-29	024307010999	LE 5.18	
23	H92601850200000225	THAN THI PHUONG LINH	女	2007-10-01	024307011482	LE 5.18	
24	H92601850200000226	NGUYEN THI NGOC MINH	女	2007-05-17	024307014076	LE 5.18	
25	H92601850200000227	HOANG THI THANH NGÀ	女	2008-09-23	024308000248	LE 5.18	
26	H92601850200000228	TRAN PHUONG MAI	女	2008-08-06	024308002290	LE 5.18	
27	H92601850200000229	GIAP THANH VAN	女	2008-09-17	024308002952	LE 5.18	
28	H92601850200000230	NGUYEN THAO GIANG	女	2008-10-27	024308004232	LE 5.18	
29	H92601850200000231	PHAM THI BIEN THUY	女	2008-04-03	024308004374	LE 5.18	
30	H92601850200000232	THAN THI QUYNH CHI	女	2008-11-23	024308005632	LE 5.18	
31	H92601850200000233	DANG MAI PHUONG	女	2008-10-09	024308006235	LE 5.18	
32	H92601850200000234	THAN NGOC HAN	女	2008-08-10	024308006608	LE 5.18	
33	H92601850200000235	NGUYEN THI MINH ANH	女	2008-01-30	024308006843	LE 5.18	
34	H92601850200000236	NGUYEN THU THUY	女	2008-01-08	024308008598	LE 5.18	
35	H92601850200000237	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-09-28	024308010591	LE 5.18	
36	H92601850200000238	DINH DIEP NHU	女	2008-06-04	024308012119	LE 5.18	
37	H92601850200000239	DO THI NGOC ANH	女	2008-07-19	024308012795	LE 5.18	
38	H92601850200000240	HAP THI THAO TRANG	女	2008-02-18	024308013574	LE 5.18	
39	H92601850200000241	NGUYEN KHANH VY	女	2009-02-20	024309001753	LE 5.18	
40	H92601850200000242	BUI NGOC BUN	男	1993-09-09	025093011505	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000243	NGUYEN THI TRUNG ANH	女	2007-07-15	027307005376	LE 5.19	
2	H92601850200000244	NGUYEN THI KHAI TAM	女	2008-11-12	027308007437	LE 5.19	
3	H92601850200000245	PHAM DINH TUAN THANH	男	2007-10-03	030207012747	LE 5.19	
4	H92601850200000246	VU HUU DUC	男	2008-01-11	030208003630	LE 5.19	
5	H92601850200000247	DAO HUYEN TRANG	女	2000-10-24	030300001084	LE 5.19	
6	H92601850200000248	NGUYEN THI VAN ANH	女	2000-09-22	030300002429	LE 5.19	
7	H92601850200000249	TRAN NGOC ANH	女	2004-10-26	030304007134	LE 5.19	
8	H92601850200000250	TRAN TRUNG HIEU	男	1999-10-17	031099000114	LE 5.19	
9	H92601850200000251	TRAN THI HUE HUE	女	1990-10-15	031190000144	LE 5.19	
10	H92601850200000252	NGUYEN THU PHUONG	女	2006-01-17	031306016959	LE 5.19	
11	H92601850200000253	TRAN THI DIU	女	2004-12-11	033304004180	LE 5.19	
12	H92601850200000254	HOANG KHANH LINH	女	2006-07-31	033306006994	LE 5.19	
13	H92601850200000255	LE THI PHUONG	女	1994-10-24	034194003189	LE 5.19	
14	H92601850200000256	DUONG TRA GIANG	女	2001-11-20	034301012118	LE 5.19	
15	H92601850200000257	NGUYEN THI THANH HAO	女	2003-11-03	034303007541	LE 5.19	
16	H92601850200000258	BUI THI HIEN	女	2004-12-25	034304001074	LE 5.19	
17	H92601850200000259	PHAN THI CAM LY	女	2006-12-13	034306006828	LE 5.19	
18	H92601850200000260	CHU NGOC TRANG	女	2008-11-25	034308007064	LE 5.19	
19	H92601850200000261	NGUYEN THI HAI LAM	女	1999-11-02	035199002192	LE 5.19	
20	H92601850200000262	NGUYEN THI NGUYEN HOA	女	2004-09-02	035304002259	LE 5.19	
21	H92601850200000263	TRAN BAO NGOC	女	2006-11-15	035306000893	LE 5.19	



TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000264	NGUYEN TUAN MINH	男	2003-03-27	022203001851	LE 5.21	
2	H92601850200000265	HOANG VAN PHONG	男	2004-08-28	022204002995	LE 5.21	
3	H92601850200000266	NGUYEN TIEN QUYET	男	2004-08-07	022204003725	LE 5.21	
4	H92601850200000267	LANH CONG PHUONG	男	2008-06-04	022208000028	LE 5.21	
5	H92601850200000268	NGUYEN PHUC CHINH	男	2008-11-03	022208000978	LE 5.21	
6	H92601850200000269	VI PHU THANH	男	2008-01-18	022208006298	LE 5.21	
7	H92601850200000270	HOANG NGUYEN TIEN DAT	男	2008-05-05	022208009152	LE 5.21	
8	H92601850200000271	LE DUC THANG	男	2008-10-06	022208009229	LE 5.21	
9	H92601850200000272	NGUYEN THANH NGA	女	2000-05-10	022300000263	LE 5.21	
10	H92601850200000273	TRAN THI TU LINH	女	2002-01-20	022302002512	LE 5.21	
11	H92601850200000274	DUONG THUY NGA	女	2002-02-23	022302005045	LE 5.21	
12	H92601850200000275	PHAM THI THU	女	2003-03-19	022303007627	LE 5.21	
13	H92601850200000276	PHAM THI THANH MAI	女	2004-08-10	022304000322	LE 5.21	
14	H92601850200000277	DOAN HONG NHUNG	女	2005-11-14	022305003549	LE 5.21	
15	H92601850200000278	PHAM THI TRINH ANH	女	2005-08-11	022305011543	LE 5.21	
16	H92601850200000279	BUI KHANH LINH	女	2006-12-08	022306005292	LE 5.21	
17	H92601850200000280	NINH THI SINH	女	2007-01-08	022307000474	LE 5.21	
18	H92601850200000281	BUI THU HUYEN	女	2007-02-23	022307000520	LE 5.21	
19	H92601850200000282	NGUYEN HOANG KHANH NGOC	女	2007-03-25	022307007495	LE 5.21	
20	H92601850200000283	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-10-04	022307007887	LE 5.21	
21	H92601850200000284	NGUYEN THI NGOC THAO	女	2007-04-19	022307011510	LE 5.21	
22	H92601850200000285	HOANG THI KHANH LINH	女	2008-12-11	022308000098	LE 5.21	
23	H92601850200000286	DINH NHU NGOC	女	2008-12-30	022308001014	LE 5.21	
24	H92601850200000287	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-09-28	022308003319	LE 5.21	
25	H92601850200000288	NGUYEN MAI HUONG	女	2008-02-07	022308004400	LE 5.21	
26	H92601850200000289	DONG HAI HA	女	2008-09-23	022308006131	LE 5.21	
27	H92601850200000290	PHAM HOANG MAI	女	2008-07-11	022308008994	LE 5.21	
28	H92601850200000291	PHAM NGOC MY	女	2008-08-08	022308010824	LE 5.21	
29	H92601850200000292	LUONG THI THAO	女	1996-09-06	024196008975	LE 5.21	
30	H92601850200000293	LANG THI THOM	女	1998-02-01	024198004691	LE 5.21	
31	H92601850200000294	NHU THI LE HUYEN	女	1998-08-21	024198005290	LE 5.21	
32	H92601850200000295	DUONG TUAN ANH	男	2000-11-12	024200014102	LE 5.21	
33	H92601850200000296	PHAM DUC ANH	男	2004-10-26	024204001627	LE 5.21	
34	H92601850200000297	DO HUY MANH	男	2006-02-23	024206014746	LE 5.21	
35	H92601850200000298	NGUYEN DUY PHUC	男	2008-07-13	024208008873	LE 5.21	
36	H92601850200000299	GIAP TRONG NGHIA	男	2008-11-24	024208009198	LE 5.21	
37	H92601850200000300	NGUYEN PHAN DUY	男	2008-09-22	024208012561	LE 5.21	
38	H92601850200000301	AU QUOC HUY	男	2008-08-28	024208013073	LE 5.21	
39	H92601850200000302	LUONG THI NAM	女	2000-03-03	024300007147	LE 5.21	
40	H92601850200000303	TRINH THI BICH PHUONG	女	2001-12-25	024301012717	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000304	NGUYEN THI TRA	女	1992-10-22	027192012075	LE4.22	
2	H92601850200000305	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-02-12	027197000173	LE4.22	
3	H92601850200000306	LE THI HUYEN	女	1997-09-24	027197010689	LE4.22	
4	H92601850200000307	TRAN THI NHUNG	女	1999-05-16	027199002757	LE4.22	
5	H92601850200000308	LE THI MY	女	1999-09-04	027199006790	LE4.22	
6	H92601850200000309	NGUYEN XUAN HIEU	男	2003-09-26	027203009512	LE4.22	
7	H92601850200000310	VUONG VAN HUONG	男	2006-02-06	027206001364	LE4.22	
8	H92601850200000311	TRAN NGOC TRI DUNG	男	2008-05-13	027208007500	LE4.22	
9	H92601850200000312	DO THI GAM	女	2000-07-29	027300009815	LE4.22	
10	H92601850200000313	TRAN THI MAI HUONG	女	2002-08-03	027302008300	LE4.22	
11	H92601850200000314	NGUYEN THI THUY LINH	女	2003-03-18	027303001396	LE4.22	
12	H92601850200000315	NGUYEN THI VAN ANH	女	2003-11-03	027303001459	LE4.22	
13	H92601850200000316	VU THI PHUONG ANH	女	2003-10-13	027303004540	LE4.22	
14	H92601850200000317	NGUYEN THI VAN	女	2003-07-12	027303005310	LE4.22	
15	H92601850200000318	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-12-27	027304001081	LE4.22	
16	H92601850200000319	LE ANH QUYNH DUONG	女	2004-10-09	027304003769	LE4.22	
17	H92601850200000320	NGUYEN THI HIEN	女	2004-03-27	027304006242	LE4.22	
18	H92601850200000321	PHAM NGOC MAI	女	2004-11-11	027304009157	LE4.22	
19	H92601850200000322	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-09-29	027304009551	LE4.22	
20	H92601850200000323	TRINH THIEN THANH	女	2004-10-02	027304009660	LE4.22	
21	H92601850200000324	DAO THI HAI LINH	女	2005-10-25	027305002475	LE4.22	
22	H92601850200000325	VUONG THI THUY TRANG	女	2005-07-03	027305008396	LE4.22	
23	H92601850200000326	MAN THI SEN	女	2006-10-31	027306008178	LE4.22	
24	H92601850200000327	LE THI THUY DUNG	女	2006-05-01	027306009362	LE4.22	
25	H92601850200000328	NGUYEN NGOC LINH CHI	女	2007-10-31	027307005298	LE4.22	
26	H92601850200000329	VUONG NGOC LINH	女	2007-06-01	027307010939	LE4.22	
27	H92601850200000330	VU NGOC ANH	女	2008-05-11	027308001722	LE4.22	
28	H92601850200000331	NGUYEN MY TAM	女	2008-08-11	027308003513	LE4.22	
29	H92601850200000332	PHAN DIEU LINH	女	2008-12-11	027308003872	LE4.22	
30	H92601850200000333	NGUYEN PHAN ANH THU	女	2008-10-14	027308003976	LE4.22	
31	H92601850200000334	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2008-07-13	027308004662	LE4.22	
32	H92601850200000335	NGUYEN LINH ANH	女	2008-10-16	027308004786	LE4.22	
33	H92601850200000336	NGUYEN NGOC TRAM	女	2008-02-16	027308006074	LE4.22	
34	H92601850200000337	NGUYEN THI THUY HANG	女	2008-10-31	027308006139	LE4.22	
35	H92601850200000338	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-06-06	027308006580	LE4.22	
36	H92601850200000339	NGO KIM NGAN	女	2008-03-20	027308006698	LE4.22	
37	H92601850200000340	NGUYEN NHA UYEN	女	2008-11-01	027308006885	LE4.22	
38	H92601850200000341	NGO HA MY	女	2008-02-19	027308006994	LE4.22	
39	H92601850200000342	LE MAI ANH	女	2008-10-03	027308007066	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000343	DUONG NGOC ANH	女	2002-10-11	024302003387	LR 1.1	
2	H92601850200000344	TRAN THI NHAN	女	2002-10-27	024302006311	LR 1.1	
3	H92601850200000345	TRAN THI TRA MY	女	2002-10-29	024302012557	LR 1.1	
4	H92601850200000346	NGUYEN THI QUYNH	女	2003-03-03	024303002190	LR 1.1	
5	H92601850200000347	DONG THI KHANH HUYEN	女	2003-02-04	024303003587	LR 1.1	
6	H92601850200000348	TA THI THU TRANG	女	2004-04-05	024304008909	LR 1.1	
7	H92601850200000349	GIAP THI NGAN	女	2004-03-03	024304010451	LR 1.1	
8	H92601850200000350	NGUYEN TRA MY	女	2005-02-16	024305000964	LR 1.1	
9	H92601850200000351	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2005-09-02	024305009821	LR 1.1	
10	H92601850200000352	LE THI NGOC LINH	女	2006-06-11	024306005945	LR 1.1	
11	H92601850200000353	NGUYEN PHUONG TRA	女	2007-07-26	024307000633	LR 1.1	
12	H92601850200000354	NGO THI THANH NGOC	女	2008-08-25	024308000563	LR 1.1	
13	H92601850200000355	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-08-16	024308002869	LR 1.1	
14	H92601850200000356	GIAP THANH VAN	女	2008-09-17	024308002952	LR 1.1	
15	H92601850200000357	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-09-21	024308011166	LR 1.1	
16	H92601850200000358	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2008-05-26	024308012123	LR 1.1	
17	H92601850200000359	HOANG NGOC LINH	女	2008-03-12	024308012226	LR 1.1	
18	H92601850200000360	NGUYEN TRAN QUYNH CHI	女	2008-10-19	024308013836	LR 1.1	
19	H92601850200000361	DOAN KIM HUE	女	2001-03-02	025301012020	LR 1.1	
20	H92601850200000362	DANG HONG HIEU	女	2002-10-11	025302007283	LR 1.1	
21	H92601850200000363	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-01-01	025307006156	LR 1.1	
22	H92601850200000364	BUI THI THU TRANG	女	2007-09-10	025307010626	LR 1.1	
23	H92601850200000365	DO THI QUYNH TRANG	女	2008-07-16	025308013453	LR 1.1	
24	H92601850200000366	NGUYEN LONG NHAT	男	2008-02-17	026208006918	LR 1.1	
25	H92601850200000367	NGUYEN DIEU LINH	女	2000-07-25	026300005794	LR 1.1	
26	H92601850200000368	TA THI THUY LINH	女	2003-12-10	026303002403	LR 1.1	
27	H92601850200000369	DO THI HONG HUE	女	2007-05-13	026307007491	LR 1.1	
28	H92601850200000370	DUONG THI HONG	女	2003-07-07	027303005095	LR 1.1	
29	H92601850200000371	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2004-06-06	027304010346	LR 1.1	
30	H92601850200000372	TRAN QUYNH CHI	女	2007-10-18	027307004990	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000373	DU XUAN THAO	女	2000-03-16	019300000921	LR 1.2	
2	H92601850200000374	VU THI MINH CHI	女	2002-09-22	019302008538	LR 1.2	
3	H92601850200000375	LE HUONG GIANG	女	2003-10-09	019303008648	LR 1.2	
4	H92601850200000376	NGUYEN THU AN	女	2006-08-18	019306004566	LR 1.2	
5	H92601850200000377	NGUYEN HIEN LINH	女	2007-05-17	019307000521	LR 1.2	
6	H92601850200000378	CAO THAI HA	女	2008-12-25	019308001203	LR 1.2	
7	H92601850200000379	LY NGUYEN THAI HA	女	2008-05-16	019308003327	LR 1.2	
8	H92601850200000380	BUI PHUONG ANH	女	2008-09-08	019308005414	LR 1.2	
9	H92601850200000381	BUI THU HANG	女	2008-07-22	019308006753	LR 1.2	
10	H92601850200000382	TRAN THU NGAN	女	2008-01-24	019308007085	LR 1.2	
11	H92601850200000383	NGUYEN THANH MAI	女	2008-01-15	019308009040	LR 1.2	
12	H92601850200000384	LAM THUY DUNG	女	1991-09-26	020191000166	LR 1.2	
13	H92601850200000385	LANH TUAN GIANG	男	2002-08-21	020202005724	LR 1.2	
14	H92601850200000386	PHUONG HA TUAN	男	2005-01-07	020205009090	LR 1.2	
15	H92601850200000387	LU TUAN KIET	男	2006-09-23	020206001118	LR 1.2	
16	H92601850200000388	NONG THI MINH ANH	女	2002-03-05	020302000261	LR 1.2	
17	H92601850200000389	BUI YEN VY	女	2004-05-15	020304005188	LR 1.2	
18	H92601850200000390	VI THI THUY	女	2004-10-19	020304006031	LR 1.2	
19	H92601850200000391	HA QUYNH ANH	女	2008-03-29	020308001398	LR 1.2	
20	H92601850200000392	NGUYEN ANH THU	女	2008-07-09	020308004648	LR 1.2	
21	H92601850200000393	TRAN THUY LINH	女	2008-11-08	020308006594	LR 1.2	
22	H92601850200000394	HOANG NGOC LUC	男	1994-01-18	022094011259	LR 1.2	
23	H92601850200000395	DOAN THI THUY TRANG	女	1999-04-24	022199004914	LR 1.2	
24	H92601850200000396	DUONG CHINH NAM	男	2008-09-12	022208001498	LR 1.2	
25	H92601850200000397	PHAM THU HUONG	女	2002-07-16	022302001842	LR 1.2	
26	H92601850200000398	PHAM THI PHUONG THAO	女	2004-11-18	022304000933	LR 1.2	
27	H92601850200000399	DO THI THU TRA	女	2005-11-11	022305004711	LR 1.2	
28	H92601850200000400	NGUYEN MINH TRANG	女	2007-02-03	022307012245	LR 1.2	
29	H92601850200000401	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2008-11-19	022308005273	LR 1.2	
30	H92601850200000402	NGUYEN THI THU	女	1991-01-17	024191013616	LR 1.2	
31	H92601850200000403	NGUY THI THAO	女	1994-09-10	024194016568	LR 1.2	
32	H92601850200000404	HOANG THI KHANH HUYEN	女	1997-10-13	024197016021	LR 1.2	
33	H92601850200000405	THAN DUC HUY	男	2006-05-07	024206007660	LR 1.2	
34	H92601850200000406	BIEN THI TRANG NHUNG	女	2001-04-20	024301014366	LR 1.2	
35	H92601850200000407	HOANG THI TUYEN	女	2002-08-11	024302001323	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9260185020000408	NGUYEN MAI DUNG	女	2007-12-24	019307007414	LR 2.3	
2	H9260185020000409	NGUYEN VU NGOC	女	2007-02-05	019307008914	LR 2.3	
3	H9260185020000410	NGUYEN THU HA	女	2007-09-23	019307010232	LR 2.3	
4	H9260185020000411	LE THI HONG ANH	女	2007-10-03	019307010480	LR 2.3	
5	H9260185020000412	LUU THI BICH DUYEN	女	2007-10-12	019307033259	LR 2.3	
6	H9260185020000413	NGO THU HIEN	女	2008-09-13	019308001101	LR 2.3	
7	H9260185020000414	HOANG THI DUNG	女	2008-12-31	019308005115	LR 2.3	
8	H9260185020000415	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-09-06	019308005708	LR 2.3	
9	H9260185020000416	DUONG THI THANH NGA	女	2008-08-24	019308006075	LR 2.3	
10	H9260185020000417	LE THI PHUONG	女	2008-01-20	019308011538	LR 2.3	
11	H9260185020000418	NONG BICH THUAN	女	1997-08-17	020197007502	LR 2.3	
12	H9260185020000419	CHU THUY TRANG	女	1999-12-22	020199003076	LR 2.3	
13	H9260185020000420	LY GIA BAO	男	2004-09-19	020204000394	LR 2.3	
14	H9260185020000421	NONG THI THANH QUE	女	2002-08-12	020302000666	LR 2.3	
15	H9260185020000422	TRIEU THU HA	女	2002-04-18	020302005171	LR 2.3	
16	H9260185020000423	DANG THI PHUONG THAO	女	2003-01-26	020303002575	LR 2.3	
17	H9260185020000424	NGUYEN THI LAM MAI	女	2003-02-18	020303005123	LR 2.3	
18	H9260185020000425	NONG KIEU DUNG	女	2004-01-05	020304001286	LR 2.3	
19	H9260185020000426	VY THI THANH NGUYET	女	2004-05-19	020304001542	LR 2.3	
20	H9260185020000427	PHUNG KHANH VI	女	2004-11-21	020304001647	LR 2.3	
21	H9260185020000428	HOANG THI HUONG	女	2004-02-18	020304004389	LR 2.3	
22	H9260185020000429	PHUONG THI MAI LAN	女	2004-03-07	020304005563	LR 2.3	
23	H9260185020000430	HOANG THI THE	女	2004-09-28	020304006694	LR 2.3	
24	H9260185020000431	PHUNG PHUONG LINH	女	2004-03-11	020304007945	LR 2.3	
25	H9260185020000432	LUU THI LUYEN	女	2004-03-01	020304008302	LR 2.3	
26	H9260185020000433	NONG THI NGOC THU	女	2004-07-16	020304008493	LR 2.3	
27	H9260185020000434	HOANG THI CHINH	女	2005-04-29	020305001277	LR 2.3	
28	H9260185020000435	NONG THU LAN	女	2005-10-04	020305003712	LR 2.3	
29	H9260185020000436	HOANG THUY HOA	女	2005-05-04	020305004104	LR 2.3	
30	H9260185020000437	NONG QUYNH TRAM	女	2008-01-21	020308002432	LR 2.3	
31	H9260185020000438	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2008-01-11	020308002511	LR 2.3	
32	H9260185020000439	LANH KHANH HUYEN	女	2008-09-30	020308005170	LR 2.3	
33	H9260185020000440	LUONG THUY LINH	女	2008-05-04	020308882633	LR 2.3	
34	H9260185020000441	NGUYEN TRONG THAI	男	1995-09-02	022095008854	LR 2.3	
35	H9260185020000442	NGUYEN THI BINH	女	1987-02-16	022187001880	LR 2.3	
36	H9260185020000443	DO VY HONG ANH	女	1987-02-18	022187014014	LR 2.3	
37	H9260185020000444	NGUYEN DUONG THUY	女	1996-11-23	022196004596	LR 2.3	
38	H9260185020000445	DO VAN DAC	男	2002-03-26	022202002719	LR 2.3	
39	H9260185020000446	NGUYEN CONG HUNG	男	2002-08-07	022202004123	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000447	LUU LINH LINH	女	2002-12-14	019302004456	LR 2.4	
2	H92601850200000448	TRAN THI TRANG	女	2002-01-17	019302008734	LR 2.4	
3	H92601850200000449	VU BICH HUE	女	2003-05-02	019303000307	LR 2.4	
4	H92601850200000450	VU VAN ANH	女	2003-10-17	019303000895	LR 2.4	
5	H92601850200000451	PHAN THI PHUONG HUYEN	女	2003-10-20	019303001554	LR 2.4	
6	H92601850200000452	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-06-17	019303006655	LR 2.4	
7	H92601850200000453	TRAN NGOC LINH	女	2003-09-07	019303009345	LR 2.4	
8	H92601850200000454	MA THI LAN ANH	女	2003-07-22	019303009693	LR 2.4	
9	H92601850200000455	DAO NGOC MINH	女	2004-08-25	019304000391	LR 2.4	
10	H92601850200000456	CHU HONG TAM	女	2004-02-21	019304000659	LR 2.4	
11	H92601850200000457	MA THI KIEU	女	2004-06-06	019304001265	LR 2.4	
12	H92601850200000458	TRIEU THI HUONG SEN	女	2004-09-02	019304001300	LR 2.4	
13	H92601850200000459	HOANG MAI ANH	女	2004-05-27	019304001738	LR 2.4	
14	H92601850200000460	DANG TRIEU PHUONG ANH	女	2004-11-28	019304002298	LR 2.4	
15	H92601850200000461	MA THI THU THUY	女	2004-10-26	019304002974	LR 2.4	
16	H92601850200000462	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2004-08-18	019304004916	LR 2.4	
17	H92601850200000463	HOANG HONG THAM	女	2004-11-29	019304005169	LR 2.4	
18	H92601850200000464	MA LE THI THUYEN	女	2004-09-12	019304005517	LR 2.4	
19	H92601850200000465	DO THI PHUONG	女	2004-11-21	019304005879	LR 2.4	
20	H92601850200000466	DUONG THI KIM DUNG	女	2004-07-01	019304006182	LR 2.4	
21	H92601850200000467	PHAM NGOC LINH	女	2004-08-19	019304006456	LR 2.4	
22	H92601850200000468	LY THU THUY	女	2004-02-03	019304007101	LR 2.4	
23	H92601850200000469	TRINH MINH HUYEN	女	2004-09-20	019304007708	LR 2.4	
24	H92601850200000470	VU HA ANH	女	2004-05-25	019304008158	LR 2.4	
25	H92601850200000471	NONG THI NGAT	女	2004-08-12	019304009690	LR 2.4	
26	H92601850200000472	DO THI HAU	女	2004-01-07	019304009846	LR 2.4	
27	H92601850200000473	NGUYEN NGOC VI	女	2004-06-21	019304010400	LR 2.4	
28	H92601850200000474	PHAM NGOC BICH	女	2005-02-06	019305001281	LR 2.4	
29	H92601850200000475	TRINH THI PHUONG THAO	女	2005-12-12	019305002547	LR 2.4	
30	H92601850200000476	DUONG THU TRANG	女	2005-10-21	019305004425	LR 2.4	
31	H92601850200000477	NGUYEN THI THANH HOAI	女	2005-11-07	019305005844	LR 2.4	
32	H92601850200000478	NGUYEN THUY HANG	女	2005-08-08	019305006021	LR 2.4	
33	H92601850200000479	LY THU HANG	女	2006-05-27	019306006701	LR 2.4	
34	H92601850200000480	PHAM HOANG TU NHI	女	2006-04-29	019306007966	LR 2.4	
35	H92601850200000481	NGUYEN TRAN THIEN THANH	女	2007-08-21	019307001482	LR 2.4	
36	H92601850200000482	DO LE NGOC ANH	女	2007-01-02	019307002238	LR 2.4	
37	H92601850200000483	NGUYEN THUY LINH	女	2007-05-27	019307002295	LR 2.4	
38	H92601850200000484	DANG PHUONG OANH	女	2007-05-25	019307004279	LR 2.4	
39	H92601850200000485	LA DOAN MAI THU	女	2007-12-04	019307004592	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000486	TA NHU QUYNH	女	2008-12-26	008308008238	LR 2.5	
2	H92601850200000487	TRAN THI CHUNG ANH	女	2001-01-29	010301008424	LR 2.5	
3	H92601850200000488	HA HONG DIEN	女	2002-09-16	010302006496	LR 2.5	
4	H92601850200000489	SAM THI DUYEN	女	2006-11-28	010306002788	LR 2.5	
5	H92601850200000490	TRUONG THI HAI LINH	女	2006-09-09	010306003964	LR 2.5	
6	H92601850200000491	LUU DIEU LINH	女	2008-11-19	010308006700	LR 2.5	
7	H92601850200000492	TRAN HONG HANH	女	2001-11-07	011301008477	LR 2.5	
8	H92601850200000493	TRAN TRUNG DUC	男	1993-09-01	012093000791	LR 2.5	
9	H92601850200000494	NGUYEN THI MY LINH	女	1994-08-14	014194005532	LR 2.5	
10	H92601850200000495	DANG NGUYEN MINH ANH	女	2003-07-04	014303010917	LR 2.5	
11	H92601850200000496	NGUYEN VAN GIANG	男	1997-08-21	015097007570	LR 2.5	
12	H92601850200000497	NGO THI THUY LINH	女	2003-08-24	015303010035	LR 2.5	
13	H92601850200000498	TRAN THI BICH VAN	女	2004-02-27	015304002141	LR 2.5	
14	H92601850200000499	PHAM PHUONG THAO	女	2004-11-30	017304000223	LR 2.5	
15	H92601850200000500	TRIEU THI LINH	女	2004-12-25	017304001348	LR 2.5	
16	H92601850200000501	TRAN DUC TUAN	男	1994-07-18	019094001133	LR 2.5	
17	H92601850200000502	LUU THI VAN ANH	女	1989-07-08	019189011857	LR 2.5	
18	H92601850200000503	TRAN THI HUONG LY	女	1996-02-26	019196006973	LR 2.5	
19	H92601850200000504	NGUYEN THI TO UYEN	女	1996-03-08	019196009635	LR 2.5	
20	H92601850200000505	NONG THI QUYEN	女	1998-09-07	019198007863	LR 2.5	
21	H92601850200000506	DO MANH HIEU	男	2002-06-08	019202009635	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000507	TRAN THI THANH THAO	女	2004-12-25	008304006215	LR 2.6	
2	H92601850200000508	TRIEU THI THANH NHAI	女	2006-02-27	008306008705	LR 2.6	
3	H92601850200000509	NGUYEN DIEU ANH	女	2008-05-05	008308000063	LR 2.6	
4	H92601850200000510	NINH DO THANH XUAN	女	2008-03-07	008308005823	LR 2.6	
5	H92601850200000511	DUONG KHANH LY	女	2008-11-14	008308006172	LR 2.6	
6	H92601850200000512	DAO MINH NGOC	女	2008-11-24	008308006836	LR 2.6	
7	H92601850200000513	LENG THANH SON	男	2002-09-22	010202003330	LR 2.6	
8	H92601850200000514	VUONG XUAN HUU	男	2007-04-25	010207006864	LR 2.6	
9	H92601850200000515	DOAN THI KHUYEN	女	2002-05-23	010302002788	LR 2.6	
10	H92601850200000516	TRAN THI ANH TUYET	女	2003-07-01	010303000910	LR 2.6	
11	H92601850200000517	NONG THI TO UYEN	女	2004-05-02	010304004882	LR 2.6	
12	H92601850200000518	NGUYEN THI MAI ANH	女	2005-04-04	010305000544	LR 2.6	
13	H92601850200000519	BUI KIM XUYEN	女	2005-11-23	010305008230	LR 2.6	
14	H92601850200000520	LE DIEU LINH	女	2006-07-20	010306015589	LR 2.6	
15	H92601850200000521	VU NGOC PHUONG UYEN	女	2007-10-08	010307004594	LR 2.6	
16	H92601850200000522	CAO ANH NHU	女	2008-10-12	010308002595	LR 2.6	
17	H92601850200000523	PHAN THU NGA	女	2008-10-03	010308008896	LR 2.6	
18	H92601850200000524	PHAM THI DIEU LINH	女	2005-12-17	012305000574	LR 2.6	
19	H92601850200000525	HOANG NHU BAO	女	2003-09-10	014303001209	LR 2.6	
20	H92601850200000526	DANG THI THU UYEN	女	1996-01-20	015196000094	LR 2.6	
21	H92601850200000527	MAI THI HUONG TRANG	女	1997-09-05	015197004907	LR 2.6	
22	H92601850200000528	PHAM KHANH HUYEN	女	2003-08-06	015303001207	LR 2.6	
23	H92601850200000529	BAN THI QUYEN	女	2004-04-03	015304000339	LR 2.6	
24	H92601850200000530	PHAM THI THU HIEN	女	2004-06-23	015304009225	LR 2.6	
25	H92601850200000531	NONG THU HUYEN	女	2005-08-25	015305001168	LR 2.6	
26	H92601850200000532	MAI MINH ANH	女	2006-12-30	015306004931	LR 2.6	
27	H92601850200000533	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-08-31	015308000085	LR 2.6	
28	H92601850200000534	HA LINH CHI	女	2008-03-13	015308009363	LR 2.6	
29	H92601850200000535	HOANG THU HIEN	女	1999-08-21	017199005016	LR 2.6	
30	H92601850200000536	DANG XUAN CHIEU	男	2003-06-17	017203001713	LR 2.6	
31	H92601850200000537	BUI THAO QUYEN	女	2003-04-11	017303008105	LR 2.6	
32	H92601850200000538	NGUYEN THI LAN	女	1996-02-26	019196007182	LR 2.6	
33	H92601850200000539	LUONG THI HUONG NHAI	女	1996-10-07	019196008771	LR 2.6	
34	H92601850200000540	NGUYEN THI LINH	女	1997-07-09	019197004146	LR 2.6	
35	H92601850200000541	NGUYEN NHU UYEN	女	1997-11-02	019197005743	LR 2.6	
36	H92601850200000542	NGUYEN THANH THAO	女	1998-11-10	019198003450	LR 2.6	
37	H92601850200000543	PHAN VAN LOI	男	2002-01-14	019202005635	LR 2.6	
38	H92601850200000544	TRAN THI NGOC	女	2001-06-03	019301003616	LR 2.6	
39	H92601850200000545	NGUYEN NGOC ANH	女	2002-07-19	019302002876	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000546	DANG HA THU	女	2005-01-11	001305051005	LR 3.10	
2	H92601850200000547	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-01-26	001306029514	LR 3.10	
3	H92601850200000548	DAO THI HONG NHUNG	女	2006-01-02	001306032383	LR 3.10	
4	H92601850200000549	TONG THI MAI HUONG	女	2006-04-25	001306059071	LR 3.10	
5	H92601850200000550	TRAN BAO NGAN	女	2008-11-13	001308013749	LR 3.10	
6	H92601850200000551	DO TRUC LINH	女	2008-05-22	001308049113	LR 3.10	
7	H92601850200000552	MAI THANH TU	女	2008-09-30	001308054250	LR 3.10	
8	H92601850200000553	CAN THUY DUNG	女	2008-07-31	001308058504	LR 3.10	
9	H92601850200000554	HOANG THAI HA	女	2008-11-11	001308058717	LR 3.10	
10	H92601850200000555	TRAN THI HIEN	女	2009-01-26	001309046124	LR 3.10	
11	H92601850200000556	CAM THANH HUE	女	1994-10-25	004194003005	LR 3.10	
12	H92601850200000557	HOANG THI LE HANG	女	2001-08-23	004301000196	LR 3.10	
13	H92601850200000558	PHAN THI BICH NGOC	女	2001-02-21	004301006147	LR 3.10	
14	H92601850200000559	TO HA ANH	女	2007-12-20	004307004395	LR 3.10	
15	H92601850200000560	NONG NGOC THUY	女	2005-02-05	006305002792	LR 3.10	
16	H92601850200000561	DO THANH HANG	女	2007-07-26	006307005033	LR 3.10	
17	H92601850200000562	NGUYEN THI THANH TRANG	女	2001-08-25	008301001045	LR 3.10	
18	H92601850200000563	ON THI TAM	女	2005-06-22	008305004810	LR 3.10	
19	H92601850200000564	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2006-12-22	008306005197	LR 3.10	
20	H92601850200000565	BUI MINH NGOC	女	2008-06-25	008308002088	LR 3.10	
21	H92601850200000566	TA MINH ANH	女	2008-12-26	008308007427	LR 3.10	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000567	DAO TO NHU QUYNH	女	2008-08-13	001308012918	LR 3.7	
2	H92601850200000568	PHAM KHANH LINH	女	2008-11-17	001308013976	LR 3.7	
3	H92601850200000569	NGUYEN CHAU ANH	女	2008-01-02	001308017555	LR 3.7	
4	H92601850200000570	VU KIEU ANH	女	2008-11-06	001308025381	LR 3.7	
5	H92601850200000571	NGUYEN HA VY	女	2008-06-09	001308027135	LR 3.7	
6	H92601850200000572	NGUYEN TRUC LINH	女	2008-04-20	001308028063	LR 3.7	
7	H92601850200000573	TRAN NGOC BAO CHAU	女	2008-09-29	001308033627	LR 3.7	
8	H92601850200000574	NGUYEN NGOC MINH	女	2008-05-23	001308039245	LR 3.7	
9	H92601850200000575	DUONG THUY TRANG	女	2008-02-13	001308039748	LR 3.7	
10	H92601850200000576	DOAN HOANG HAN	女	2008-10-27	001308042371	LR 3.7	
11	H92601850200000577	NGUYEN TRANG ANH	女	2008-04-19	001308048529	LR 3.7	
12	H92601850200000578	NGUYEN THI ANH THU	女	2008-04-07	001308057077	LR 3.7	
13	H92601850200000579	CAT MINH NGOC	女	2008-05-23	001308057358	LR 3.7	
14	H92601850200000580	DO MINH CHAU	女	2008-12-11	001308059866	LR 3.7	
15	H92601850200000581	NGUYEN HA CHI	女	2009-01-03	001309042306	LR 3.7	
16	H92601850200000582	LUONG NGUYEN HA NINH	女	2009-12-14	001309056527	LR 3.7	
17	H92601850200000583	NGUYEN LINH CHI	女	1999-11-21	002199003892	LR 3.7	
18	H92601850200000584	VU THI PHUONG THAO	女	2003-03-10	002303001255	LR 3.7	
19	H92601850200000585	HOANG DIEP ANH	女	2008-11-26	002308008051	LR 3.7	
20	H92601850200000586	HA THI HUYEN	女	1994-03-03	004194005262	LR 3.7	
21	H92601850200000587	DAM VAN TIEP	男	2005-09-19	004205000518	LR 3.7	
22	H92601850200000588	TO THI OANH	女	2002-04-12	004302004186	LR 3.7	
23	H92601850200000589	TO BICH NGOC	女	2003-10-15	004303001097	LR 3.7	
24	H92601850200000590	TO THU HA	女	2004-10-27	004304000621	LR 3.7	
25	H92601850200000591	PHAN KHANH LIEN	女	2004-12-09	004304000669	LR 3.7	
26	H92601850200000592	HOANG THI HUYEN	女	2004-11-01	004304003217	LR 3.7	
27	H92601850200000593	DINH HOANG THI THU	女	2007-02-14	004307006299	LR 3.7	
28	H92601850200000594	TRIEU THI THUY	女	2003-01-12	006303002025	LR 3.7	
29	H92601850200000595	HOANG PHUONG THAO	女	2004-09-18	006304000118	LR 3.7	
30	H92601850200000596	HA THI DUYEN	女	2004-09-24	006304000795	LR 3.7	
31	H92601850200000597	TRIEU THI YEN NHI	女	2004-09-12	006304002001	LR 3.7	
32	H92601850200000598	NGO NGOC KHANH	女	2004-01-11	006304003888	LR 3.7	
33	H92601850200000599	DO TRUC QUYNH	女	2008-02-28	006308004671	LR 3.7	
34	H92601850200000600	LY PHUONG LAN	女	1992-04-04	008192011025	LR 3.7	
35	H92601850200000601	PHAM VAN QUYET	男	2004-07-29	008204005991	LR 3.7	
36	H92601850200000602	HOANG THANH HUYEN	女	2003-06-22	008303000846	LR 3.7	
37	H92601850200000603	TRIEU THI THU HUYEN	女	2003-03-21	008303004283	LR 3.7	
38	H92601850200000604	NGUYEN THI THUY VAN	女	2003-05-03	008303005056	LR 3.7	
39	H92601850200000605	PHAM HONG LINH	女	2004-01-31	008304005174	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000606	BUI MAI LINH	女	1983-11-13	001183048530	LR 3.8	
2	H92601850200000607	HUY THI HANH	女	1986-07-25	001186016920	LR 3.8	
3	H92601850200000608	DANG MINH HIEU	男	2003-11-30	001203015449	LR 3.8	
4	H92601850200000609	NGUYEN VAN THUAN	男	2008-12-02	001208032575	LR 3.8	
5	H92601850200000610	DO PHUONG ANH	女	2001-11-13	001301022010	LR 3.8	
6	H92601850200000611	VU PHUONG HA	女	2001-10-25	001301029963	LR 3.8	
7	H92601850200000612	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2001-02-12	001301029991	LR 3.8	
8	H92601850200000613	NGUYEN THI VAN ANH	女	2001-04-28	001301036670	LR 3.8	
9	H92601850200000614	NGUYEN THU THUY	女	2002-03-18	001302012788	LR 3.8	
10	H92601850200000615	PHAN THU HUYEN	女	2002-12-29	001302033273	LR 3.8	
11	H92601850200000616	TA MINH HUYEN	女	2003-07-15	001303002613	LR 3.8	
12	H92601850200000617	PHAN NGOC HUYEN	女	2003-12-08	001303023112	LR 3.8	
13	H92601850200000618	KHONG MAI THUY QUYNH	女	2003-06-30	001303041303	LR 3.8	
14	H92601850200000619	LUU THI BICH AN	女	2004-10-01	001304011754	LR 3.8	
15	H92601850200000620	NGO NGOC MAI	女	2004-01-08	001304015764	LR 3.8	
16	H92601850200000621	LE THI HANG	女	2004-09-09	001304031619	LR 3.8	
17	H92601850200000622	CAO THUY DUNG	女	2004-04-06	001304039303	LR 3.8	
18	H92601850200000623	NGUYEN KIEU OANH	女	2004-09-02	001304046569	LR 3.8	
19	H92601850200000624	NGO HONG HANH	女	2005-08-06	001305004828	LR 3.8	
20	H92601850200000625	NGUYEN THUY MAI	女	2005-08-05	001305012067	LR 3.8	
21	H92601850200000626	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-01-29	001305018215	LR 3.8	
22	H92601850200000627	NGUYEN THU HA	女	2005-10-17	001305044293	LR 3.8	
23	H92601850200000628	PHAM THUY HIEN	女	2006-06-30	001306034584	LR 3.8	
24	H92601850200000629	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-11-24	001306036402	LR 3.8	
25	H92601850200000630	TRAN HUONG GIANG	女	2006-09-11	001306050991	LR 3.8	
26	H92601850200000631	NGUYEN THI THIEN VI	女	2006-12-11	001306051835	LR 3.8	
27	H92601850200000632	HOANG THI THUY DUONG	女	2006-07-26	001306056930	LR 3.8	
28	H92601850200000633	NGUYEN THI HA CHI	女	2006-08-11	001306061418	LR 3.8	
29	H92601850200000634	BUI THUY CHI	女	2007-04-03	001307015813	LR 3.8	
30	H92601850200000635	BUI NGOC ANH	女	2007-04-19	001307026465	LR 3.8	
31	H92601850200000636	HOANG VAN CHIEU	女	2007-04-10	001307027095	LR 3.8	
32	H92601850200000637	VU LINH CHI	女	2007-05-03	001307030366	LR 3.8	
33	H92601850200000638	TRAN THI BINH	女	2007-10-17	001307038320	LR 3.8	
34	H92601850200000639	HOANG LE HUONG LY	女	2007-08-31	001307048692	LR 3.8	
35	H92601850200000640	TRAN GIA LINH	女	2007-09-10	001307049815	LR 3.8	
36	H92601850200000641	PHAM DAM THU HA	女	2007-09-20	001307060720	LR 3.8	
37	H92601850200000642	TRAN HUYEN LY	女	2008-05-02	001308002156	LR 3.8	
38	H92601850200000643	DUONG MINH THU	女	2008-06-15	001308005671	LR 3.8	
39	H92601850200000644	DAO TUYET MAI	女	2008-07-13	001308008357	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000645	NGUYEN THI LAN ANH	女	1989-07-02	001189028815	LR 3.9	
2	H92601850200000646	TA THI THUY ANH	女	1990-04-23	001190027248	LR 3.9	
3	H92601850200000647	NGO THI THU GIANG	女	1993-05-27	001193016191	LR 3.9	
4	H92601850200000648	DO ANH VU	男	2004-07-11	001204007553	LR 3.9	
5	H92601850200000649	NGUYEN XUAN KIEN	男	2004-01-26	001204014917	LR 3.9	
6	H92601850200000650	NGUYEN HAI DOANH	男	2004-03-23	001204025874	LR 3.9	
7	H92601850200000651	TRAN CHI CONG	男	2004-08-15	001204050200	LR 3.9	
8	H92601850200000652	DANG HOAI NAM	男	2007-10-20	001207018992	LR 3.9	
9	H92601850200000653	DO PHUONG ANH	女	2001-11-13	001301022010	LR 3.9	
10	H92601850200000654	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-12-09	001301036315	LR 3.9	
11	H92601850200000655	DINH THUY VAN	女	2002-01-08	001302000915	LR 3.9	
12	H92601850200000656	TA THI THU THUY	女	2003-06-27	001303006009	LR 3.9	
13	H92601850200000657	TA THU PHUONG	女	2003-10-07	001303007752	LR 3.9	
14	H92601850200000658	DANG LE THANH MAI	女	2003-07-30	001303034159	LR 3.9	
15	H92601850200000659	NGUYEN THANH THAO	女	2003-10-26	001303041156	LR 3.9	
16	H92601850200000660	NGUYEN TU ANH	女	2004-09-26	001304013972	LR 3.9	
17	H92601850200000661	LUU THI KHANH LY	女	2004-01-22	001304018160	LR 3.9	
18	H92601850200000662	TRAN THI VAN KHANH	女	2004-12-08	001304035848	LR 3.9	
19	H92601850200000663	NGUYEN NGOC PHUONG UYEN	女	2004-10-23	00130404218	LR 3.9	
20	H92601850200000664	NGUYEN THI THUY HIEN	女	2004-06-25	001304043466	LR 3.9	
21	H92601850200000665	NGUYEN KIM NGAN	女	2005-09-29	001305005930	LR 3.9	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92601850200000666	NGUYEN THI THOM	女	2001-03-13	034301006255	IE 4.13	
2	H92601850200000667	PHAM THU TRANG	女	2003-10-12	034303007262	IE 4.13	
3	H92601850200000668	BUI HAI ANH	女	2004-11-30	034304000819	IE 4.13	
4	H92601850200000669	CHU THUY DUNG	女	2004-10-14	034304001526	IE 4.13	
5	H92601850200000670	LE THUY LINH	女	2004-09-05	034304001779	IE 4.13	
6	H92601850200000671	PHAM THI THUY	女	2004-05-11	034304004868	IE 4.13	
7	H92601850200000672	BUI HA PHUONG	女	2004-06-15	034304005236	IE 4.13	
8	H92601850200000673	TRAN THI PHUONG ANH	女	2004-04-26	034304005547	IE 4.13	
9	H92601850200000674	BUI HUYEN NGOC	女	2004-08-12	034304008179	IE 4.13	
10	H92601850200000675	NGUYEN THI MAI QUYNH	女	2005-07-01	034305007518	IE 4.13	
11	H92601850200000676	PHAM THI THANH THAO	女	2006-03-23	034306011050	IE 4.13	
12	H92601850200000677	PHAM TRUC AN	女	2007-01-23	034307000442	IE 4.13	
13	H92601850200000678	MAI THUY LINH	女	2007-08-07	034307008322	IE 4.13	
14	H92601850200000679	VU THI THUY LINH	女	2007-12-24	034307013310	IE 4.13	
15	H92601850200000680	HOANG BUI PHUONG THAO	女	2007-09-12	034307014764	IE 4.13	
16	H92601850200000681	TRAN DUY KHOA	男	2005-08-04	035205002039	IE 4.13	
17	H92601850200000682	NGUYEN THI QUYEN	女	2001-09-08	035301003147	IE 4.13	
18	H92601850200000683	DO HA NUA	女	2002-05-23	035302000110	IE 4.13	
19	H92601850200000684	NGUYEN THI KHANH HANG	女	2004-02-15	035304000507	IE 4.13	
20	H92601850200000685	NGUYEN HOAI NGOC HOA	女	2004-06-22	035304009094	IE 4.13	
21	H92601850200000686	LAI HUONG QUYNH	女	1994-12-10	036194015598	IE 4.13	
22	H92601850200000687	NGUYEN THI HONG HAI	女	1999-11-14	036199014420	IE 4.13	
23	H92601850200000688	DOAN VAN THUAN	男	2002-11-23	036202010535	IE 4.13	
24	H92601850200000689	TRAN QUYNH NGA	女	2000-05-26	036300008984	IE 4.13	
25	H92601850200000690	NGUYEN THI DINH	女	2001-08-23	036301007009	IE 4.13	
26	H92601850200000691	PHAM THI THU HUYEN	女	2002-10-08	036302002026	IE 4.13	
27	H92601850200000692	PHAN QUYNH ANH	女	2003-10-11	036303016575	IE 4.13	
28	H92601850200000693	HOANG THI THU NGAN	女	2004-12-04	036304000860	IE 4.13	
29	H92601850200000694	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-08-25	036304003012	IE 4.13	
30	H92601850200000695	DO THI THUY HOAI	女	2004-05-22	036304006534	IE 4.13	
31	H92601850200000696	DO NGOC ANH	女	2004-07-06	036304006770	IE 4.13	
32	H92601850200000697	DO NGUYEN NHU BINH	女	2004-03-01	036304008793	IE 4.13	
33	H92601850200000698	PHUNG THANH HUONG	女	2005-12-28	036305001999	IE 4.13	
34	H92601850200000699	TRAN THI PHUONG	女	2006-10-31	036306003860	IE 4.13	
35	H92601850200000700	NGUYEN MAI LINH	女	2006-10-13	036306009507	IE 4.13	
36	H92601850200000701	PHAM QUYNH TRANG	女	2006-05-20	036306015428	IE 4.13	
37	H92601850200000702	NGUYEN THUY TIEN	女	2007-12-14	036307009489	IE 4.13	
38	H92601850200000703	CAO ANH DIEU LINH	女	2007-10-06	036307015460	IE 4.13	
39	H92601850200000704	LUU THI TRA MY	女	2008-11-03	036308013140	IE 4.13	
40	H92601850200000705	VU THI THUY	女	1993-04-19	037193005682	IE 4.13	